

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	6.6%	34.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.83
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

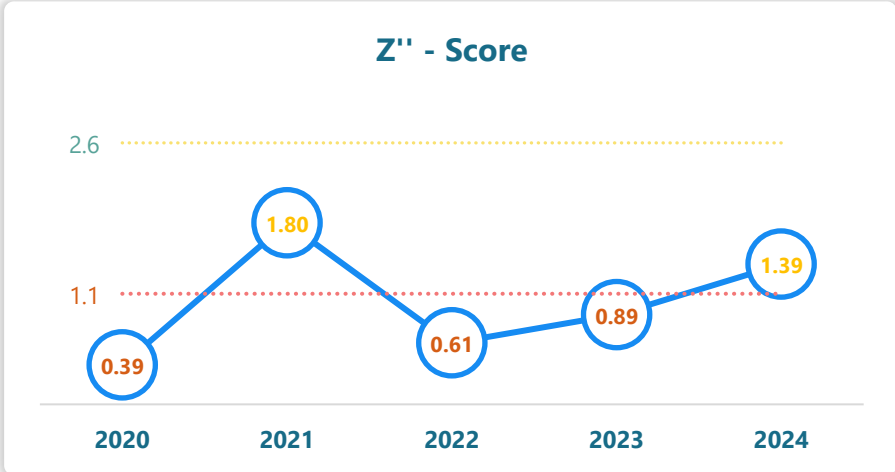
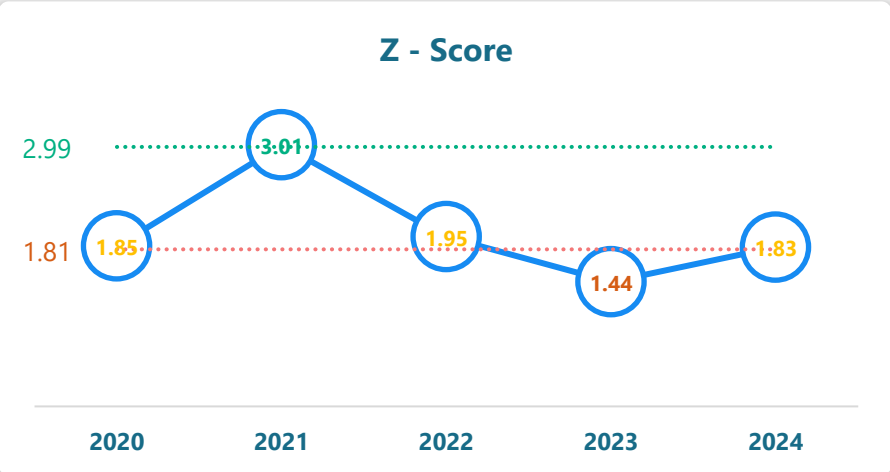
Hệ số nguy cơ phá sản	1.39
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,408	▲ 652	▲ 86.1%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
68.8	▲ 58.7	▲ 584%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
26.0%	▲ 18.4%	

ROA	2024	+/- YoY
6.8%	▲ 4.5%	



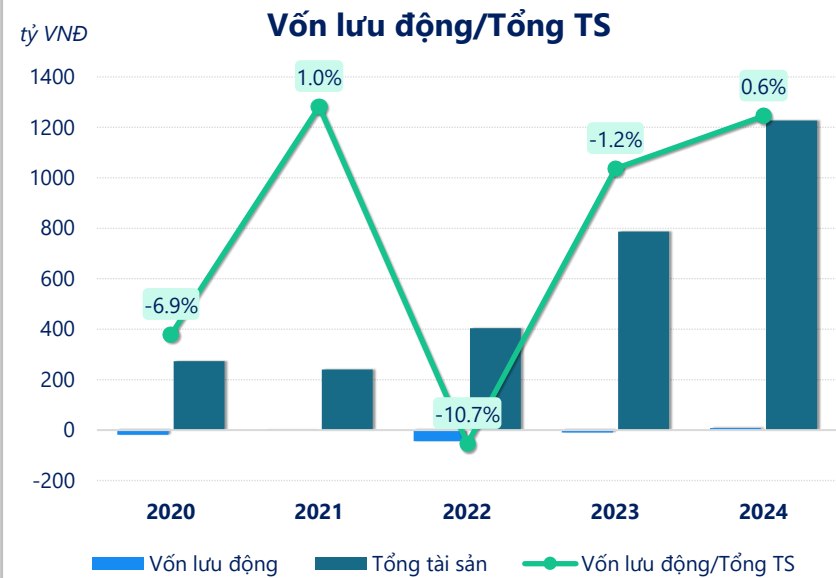
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ANT** năm **2024** đạt **1.83**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.44). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.39** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy ANT có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **ANT** ghi nhận doanh thu thuần **1,408** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **68.84** tỷ đồng, lần lượt **tăng 86.1%** và **tăng 584%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

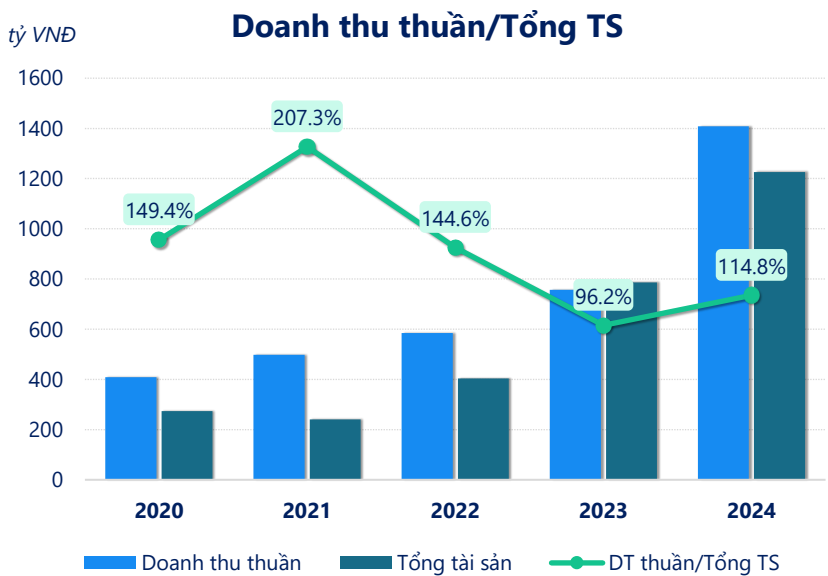
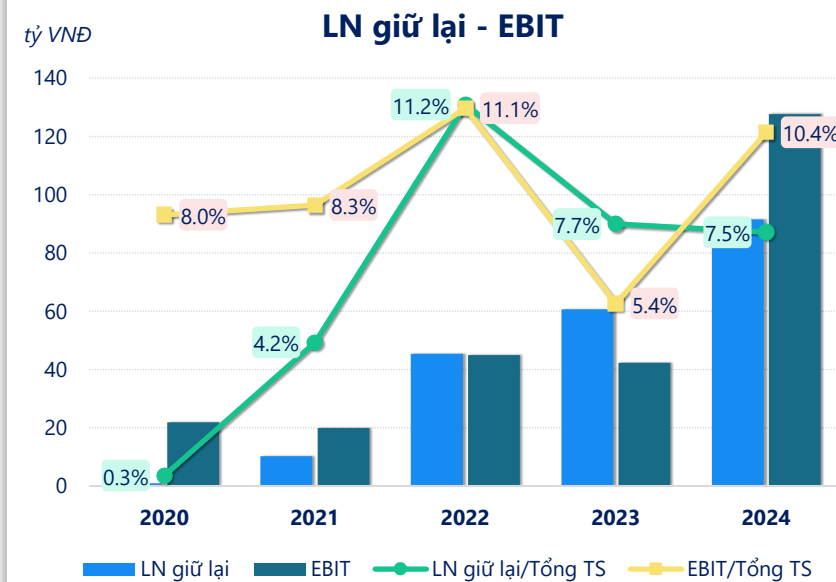
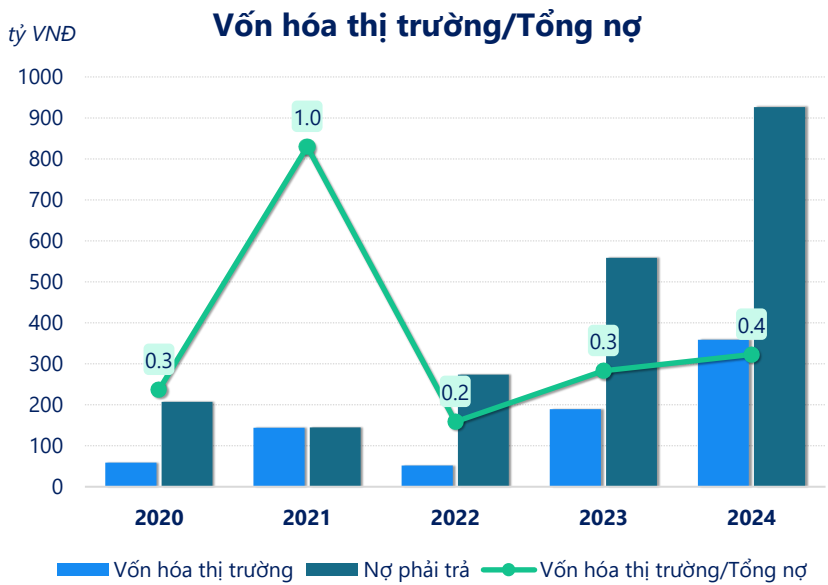
CTCP Rau quả thực phẩm An Giang (UPCOM: ANT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.39 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,227	787	55.9%
Tài sản ngắn hạn	748	354	111%
Tiền và tương đương tiền	57.2	25.8	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144	11.3	1170%
Phải thu ngắn hạn	213	135	57.2%
Hàng tồn kho	310	167	86.1%
Tài sản ngắn hạn khác	23.9	15.0	59.7%
Tài sản dài hạn	479	433	10.7%
Phải thu dài hạn	6.96	3.72	87.0%
Tài sản cố định	392	394	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.6	0.43	8015%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.00	4.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	34.5	23.0	49.9%
Lợi thế thương mại	6.57	7.35	-10.6%
Nợ phải trả	927	558	66.0%
Nợ ngắn hạn	740	363	104%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	544	284	91.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.2	34.7	102%
Nợ dài hạn	187	195	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	184	179	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	300	228	31.4%
Vốn chủ sở hữu	300	228	31.4%
Vốn điều lệ	184	144	27.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	408	498	585	756	1,408
Giá vốn hàng bán	342	385	418	602	1,061
Lợi nhuận gộp	66.1	113	166	155	346
Doanh thu HĐTC	2.69	4.14	9.78	12.2	25.4
Chi phí TC	10.5	9.43	12.1	41.3	60.8
Chi phí lãi vay	9.38	7.63	5.96	30.6	45.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.2	64.3	70.4	64.3	145
Chi phí QLDN	19.4	32.3	54.5	59.7	84.8
LN thuần từ HĐKD	11.6	11.3	39.1	1.73	81.3
Lợi nhuận khác	0.80	0.94	-0.10	9.96	0.60
LN trước thuế	12.4	12.2	39.0	11.7	81.9
Lợi nhuận sau thuế	12.2	9.63	35.2	10.1	68.8
LNST của CĐ cty mẹ	12.2	9.63	35.2	13.6	68.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	27.1	40.2	-113	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.5	-20.5	-144	-67.0	-226
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.2	-39.7	92.9	194	244
Tiền đầu kỳ	46.1	56.9	23.7	12.3	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	10.9	-33.1	-11.4	13.5	31.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.05	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	56.9	23.7	12.3	25.8	57.2